

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT TRONG DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP

CHƯƠNG 6. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT TRONG DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP

1. Những vấn đề chung về tổ chức và quản lý các yếu tố sản xuất trong DN NN
2. Tổ chức sử dụng đất đai và tài nguyên khác
3. Tổ chức sử dụng tư liệu sản xuất
4. Tổ chức sử dụng vốn
5. Tổ chức sử dụng lao động

6.1 Những vấn đề chung về tổ chức và quản lý các yếu tố sản xuất trong DNNN

6.1.1 Khái niệm về yếu tố sản xuất

- Yếu tố sản xuất (yếu tố đầu vào) được hiểu là những yếu tố quan trọng, cần thiết, không thể thiếu để doanh nghiệp tiến hành sản xuất ra sản phẩm. Yếu tố sản xuất bao gồm đất đai, lao động, tiền vốn, tư liệu sản xuất, trình độ quản lý...
- Các đầu vào tuân theo quy luật hiệu suất giảm dần
- Mỗi quan hệ giữa các yếu tố đầu vào được biểu hiện thông qua hàm sản xuất: $Q = F(x_i)$

Trong đó Q : sản lượng sản xuất
 X_i : các đầu vào

6.1 Những vấn đề chung về đầu vào và tổ chức các yếu tố đầu vào trong DNNN

6.1.2 Đặc điểm chung của thị trường các yếu tố đầu vào

- Nhu cầu trong thị trường yếu tố đầu vào khác nhu cầu trong thị trường yếu tố đầu ra
- Các đầu vào SXNN cũng mang tính thời vụ
- Các đầu vào có quan hệ với nhau trong sản xuất, sự tiêu hao đầu vào phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và tính chất vùng.
- Nhu cầu các yếu tố SX phụ thuộc vào điều kiện xã hội
- Nhu cầu các yếu tố SX phụ thuộc vào phương hướng⁴

6.1 Những vấn đề chung về đầu vào và tổ chức các yếu tố đầu vào trong DNNN

6.1.3 Thực chất của tổ chức các yếu tố đầu vào trong SXKD của DNNN

Là quá trình hoạch định, lựa chọn, kết hợp và chuyển hoá các yếu tố sản xuất nông nghiệp theo một quy trình công nghệ nhất định để có sản phẩm nông nghiệp hay sản phẩm đầu ra.

6.1 Những vấn đề chung về đầu vào và tổ chức các yếu tố đầu vào trong DNNN

6.1.4 Ý nghĩa

- Góp phần quan trọng đảm bảo sản xuất diễn ra nhịp nhàng, thoả mãn nhu cầu các yếu tố sản xuất của doanh nghiệp trong mọi thời điểm, mọi khâu canh tác, mọi tình huống kinh doanh.
- Là biện pháp quan trọng giảm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm nông nghiệp.

6.1 Những vấn đề chung về đầu vào và tổ chức các yếu tố đầu vào trong DNNN

6.1.5 Mục đích và yêu cầu

- Mục đích:
Tổ chức, xác định và sử dụng có hiệu quả các yếu tố sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp nông nghiệp.
- Yêu cầu:
 - Xác định đúng nhu cầu của từng yếu tố sản xuất trên cơ sở khối lượng công việc theo quý, tháng, mùa vụ, cả năm và quy trình sản xuất cho từng cây trồng, vật nuôi và từng ngành cụ thể.
 - Thực hiện tốt và đầy đủ các mục đích trên.

6.1 Những vấn đề chung về đầu vào và tổ chức các yếu tố đầu vào trong DNNN

6.1.6 Nguyên tắc tổ chức các yếu tố đầu vào

- Tổ chức, quản lý các đầu vào hiệu quả, giảm thiểu chi phí sản xuất.
 - Trong sản xuất cần có sự thay thế đầu vào theo nguyên tắc $MPa \geq MPb$
 - Nguyên tắc chung để kết hợp các yếu tố đầu vào là: $MPa/MPb = Pb/Pa$
- Căn cứ theo lợi thế so sánh của vùng để tổ chức yếu tố đầu vào
- Phù hợp với phương hướng, kế hoạch và quy mô của DN

6.1 Những vấn đề chung về đầu vào và tổ chức các yếu tố đầu vào trong DNNN

6.1.7 Đặc trưng của tổ chức các yếu tố đầu vào trong nông nghiệp

- Sử dụng đầu vào gắn với điều kiện tự nhiên
- Các đầu vào trong nông nghiệp gắn liền với đất đai
- Giá cả các yếu tố đầu vào được suy ra từ nhu cầu nông sản

6.2 Tổ chức sử dụng đất đai và các tài nguyên khác trong DNNN

- Phân loại ruộng đất
- Bố trí sử dụng ruộng đất
- Quản lý đất đai
- Cải tạo, bảo vệ, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đất đai
- Các chỉ tiêu đánh giá trình độ và hiệu quả sử dụng đất
- Tổ chức sử dụng các tài nguyên khác

6.2.1 Phân loại ruộng đất

- Phân loại ruộng đất giúp DN nắm bắt số lượng và chất lượng ruộng đất, phát hiện khả năng đất đai, có phương hướng và biện pháp sử dụng, bảo vệ, cải tạo đất một cách có khoa học.
- Cơ sở phân loại ruộng đất:

Phân loại	Mục đích
Phân hạng đất: theo chất đất, địa hình, khí hậu	Bố trí cây trồng phù hợp với từng loại đất hoặc thực hiện các biện pháp cải tạo, bồi dưỡng đất, tính toán hiệu quả sử dụng đất
Khoảng cách từ nơi sản xuất tới nơi tiêu thụ.	
Theo nguồn gốc: đất được giao, chưa được giao	
Mục đích sử dụng (Đất NN gồm đất trồng cây hàng năm và lâu năm; đất Lâm nghiệp, đất thổ cư; đất chuyên dùng; đất chưa sử dụng theo trạng thái tự nhiên hoặc sản xuất của đất	

6.2.2 **Bố trí sử dụng ruộng đất**

- **Bố trí sử dụng đất đai trong DNNN thực chất là việc sử dụng bề mặt không gian của đất, hay xác định chức năng của từng loại đất**
- **Bố trí sử dụng đất đai trong DN bao gồm:**
 - **Xác định ranh giới của DN**
 - **Bố trí đất trồng trọt**
 - **Bố trí đất xây dựng công trình: nhà ở, công trình phục vụ sản xuất**
- **Các bước thực hiện**
 - **Chuẩn bị: điều kiện vật chất và nhân sự**
 - **Điều tra nghiên cứu đất đai và các vấn đề bố trí sử dụng đất đai**
 - **Xây dựng các phương án bố trí sử dụng đất**
 - **Phân tích và lựa chọn phương án**

Bố trí ruộng đất trồng trọt

- Xác định cơ cấu diện tích đất trồng trọt hợp lý.
- Bố trí ruộng đất phù hợp với các loại cây trồng
 - Bố trí đất đai để lợi dụng đầy đủ các đặc tính tự nhiên của các khoảnh đất khác nhau,
 - Phù hợp với đặc tính sinh học của cây trồng;
 - Tiết kiệm chi phí vận chuyển
 - Bố trí sản xuất tập trung;
 - Chú ý mối liên hệ giữa các ngành để phát triển nông nghiệp sinh thái bền vững

Bố trí ruộng đất trồng trọt

Một số cách bố trí đất các loại cây trồng cụ thể

- Bố trí đất trồng cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày
- Bố trí đất trồng rau
- Bố trí đất trồng cây ăn quả và cây lâu năm
- Bố trí đất trồng cây thức ăn gia súc, đất chăn thả gia súc
- Bố trí đất sản xuất giống
- Bố trí đất trồng đai rừng chắn gió, cát

Bố trí ruộng đất xây dựng các công trình

Các công trình phục vụ sản xuất trên đồng ruộng có thủy lợi, đường xá, rừng phòng hộ.

- Đất để xây dựng các công trình thủy lợi: hệ thống kênh mương, cống đập chống úng, chống hạn và tưới tiêu.
- Đất để xây dựng hệ thống đường xá: đường chính, đường phụ, đường nội đồng...
- Các công trình cần kết hợp chặt chẽ với nhau khi xây dựng để tiết kiệm đất đai và chi phí.

6.2.3 Thực hiện các vấn đề quản lý đất đai

- Quản lý và sử dụng ruộng đất nhằm khai thác, sử dụng và cải tạo bồi dưỡng đất, để nâng cao hiệu quả SXKD/đơn vị diện tích. Quản lý chặt chẽ trên các mặt kinh tế, kỹ thuật và pháp chế.
- Để tránh lãng phí DN cần:
 - Thực hiện đăng ký kê khai đất đai. Tiến hành giao đất sử dụng trong thời gian dài, khuyến khích đấu thầu mở rộng diện tích
 - Dựa vào luật đất đai của nhà nước đã ban hành để xây dựng nội quy sử dụng bảo vệ và cải tạo đất, tránh sử dụng đất sai mục đích.
 - Xây dựng phương hướng sản xuất đúng đắn trên cơ sở đó bố trí đất đai hợp lý.

6.2.4 Vấn đề cải tạo, bảo vệ và bồi dưỡng nâng cao chất lượng đất

- Để cải tạo, bảo vệ và bồi dưỡng đất đai cần:
 - Thực hiện các biện pháp tác động trực tiếp nhằm cải tạo, nâng cao chất lượng đất hoặc
 - Biện pháp gián tiếp làm hạn chế những tác động xấu đến đất đai, môi trường
- Những biện pháp cụ thể:
 - Thực hiện canh tác hợp lý trên các loại đất: đất dốc, đất cát trắng ven biển, đất chua,...
 - Bảo vệ rừng đầu nguồn
 - Hạn chế đất trống, đồi trọc
 - Sử dụng hoá chất không hoặc ít gây hại cho đất, có tác dụng bồi dưỡng đất
 - Thực hiện thâm canh hợp lý

6.2.5 Các chỉ tiêu đánh giá trình độ và hiệu quả sử dụng đất

- Chỉ tiêu phản ánh trình độ tổ chức sử dụng
 - Diện tích đất nông nghiệp, đất canh tác tính trên một nhân khẩu và lao động nông nghiệp.
 - Hệ số sử dụng ruộng đất.
 - Tổng quỹ đất nông nghiệp hoặc quỹ đất có khả năng nông nghiệp
 - Chỉ tiêu về trình độ thâm canh: mức đầu tư, mức chủ động tưới tiêu...
 - Ngoài ra có các chỉ tiêu: tỷ lệ đất đai dùng cho thủy lợi, tỷ lệ đất cho giao thông, trồng rừng phòng hộ,...

6.2.5 Các chỉ tiêu đánh giá trình độ và hiệu quả sử dụng đất

- Chỉ tiêu biểu hiện hiệu quả kinh tế
 - Năng suất đất đai
 - Năng suất cây trồng
 - Giá trị tăng thêm trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp hay đất canh tác.
- Khi xem xét các chỉ tiêu đánh giá cần phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức và hiệu quả kinh tế của tổ chức sử dụng ruộng đất gồm:
 - Đặc tính tự nhiên của đất
 - Trình độ thâm canh
 - Phương hướng SXKD, bố trí cây trồng
 - Vấn đề về thị trường
 - Nhân tố mang tính xã hội, nhân văn của vùng

6.2.6 Quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên khác của doanh nghiệp

- Các tài nguyên do thiên nhiên phục vụ SXKD của DNNN còn có không khí, nguồn nước, rừng và các tài nguyên trong lòng đất.
- Các tài nguyên này tạo ra môi trường sinh thái bảo đảm cho sản xuất và đời sống con người trong ngắn hạn và dài hạn và phải được sử dụng bền vững.
- Nguồn tài nguyên này có nhiều loại, tùy theo đặc điểm của từng loại để có biện pháp để quản lý phù hợp: giao khoán cho hộ và hợp đồng trách nhiệm giữa người quản lý và người tiêu dùng,...

6.3 Tổ chức sử dụng tư liệu sản xuất

6.3.1 Khái niệm và phân loại tư liệu sản xuất

- *Khái niệm:* Tư liệu sản xuất là những điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất.
- Tư liệu sản xuất bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động
 - Tư liệu lao động → Tài sản cố định
 - Đối tượng lao động → Tài sản lưu động

Bảng phân loại TLSX

TLSX Cụ thể	Vị trí của TLSX trong SX	Quá trình chuyển giá trị vào sản phẩm	Vốn sản xuất
Máy móc	Tư liệu lao động	Tài sản cố định	Vốn Cố định
Nhà xưởng			
Ô tô			
....			
Dụng cụ nhỏ		Tài Sản lưu động	Thuộc Vốn lưu động
Vật rẻ tiền, mau hỏng			
Nguyên vật liệu	Đối tượng lao động		
Nhiên liệu			
Vật liệu phụ			
.....			

6.3 Tổ chức sử dụng tư liệu sản xuất

6.3.2 Nguyên tắc tổ chức TLSX

- Tổ chức tư liệu sản xuất phải phù hợp với nhu cầu sản xuất trong phương hướng sản xuất và quy mô của doanh nghiệp.
- Tổ chức tư liệu sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên – kinh tế của doanh nghiệp và vùng
- Tổ chức tư liệu sản xuất phải cân đối
- Tư liệu sản xuất phải được sử dụng đầy đủ, hợp lý tiến hành sản xuất có hiệu quả
- Phải an toàn cho sản xuất và con người

6.3 Tổ chức sử dụng tư liệu sản xuất

6.3.3 Nội dung tổ chức sử dụng TLSX

- Tính toán nhu cầu trang bị
- Sử dụng các loại tư liệu sản xuất trong sản xuất kinh doanh
- Bảo quản giữ gìn các tư liệu sản xuất
- Đánh giá hiệu quả của quá trình tổ chức sử dụng tư liệu sản xuất

Nhu cầu mua sắm TLSX

– Nhu cầu mua sắm TSCĐ

$$S = Q/W$$

– Trong đó:

- S: số lượng tài sản cố định cần mua sắm
- Q: khối lượng công việc TSCĐ phải đảm nhận
- W: năng suất của 1 TSCĐ

Nhu cầu mua sắm TLSX

– Nhu cầu mua sắm TSLĐ

$$S = Đm * K$$

– Trong đó:

- S: số tài sản lưu động cần mua sắm
- Đm: định mức tiêu hao
- K: khối lượng công việc cần đảm nhận

Nhu cầu mua sắm TLSX

- Dự trữ hợp lý

Nguyên tắc: đảm bảo lượng dự trữ tối ưu, đáp ứng được nhu cầu sản xuất trong bất kỳ tình huống nào với tổng chi phí dự trữ nhỏ nhất. Áp dụng mô hình dự trữ EOQ:

$$Q^* = \sqrt{\frac{2.D.C}{i.p}}$$

Trong đó:

Q^* : số lượng vật tư dự trữ tối ưu (theo vụ hoặc năm)

D : nhu cầu vật tư theo vụ hoặc năm

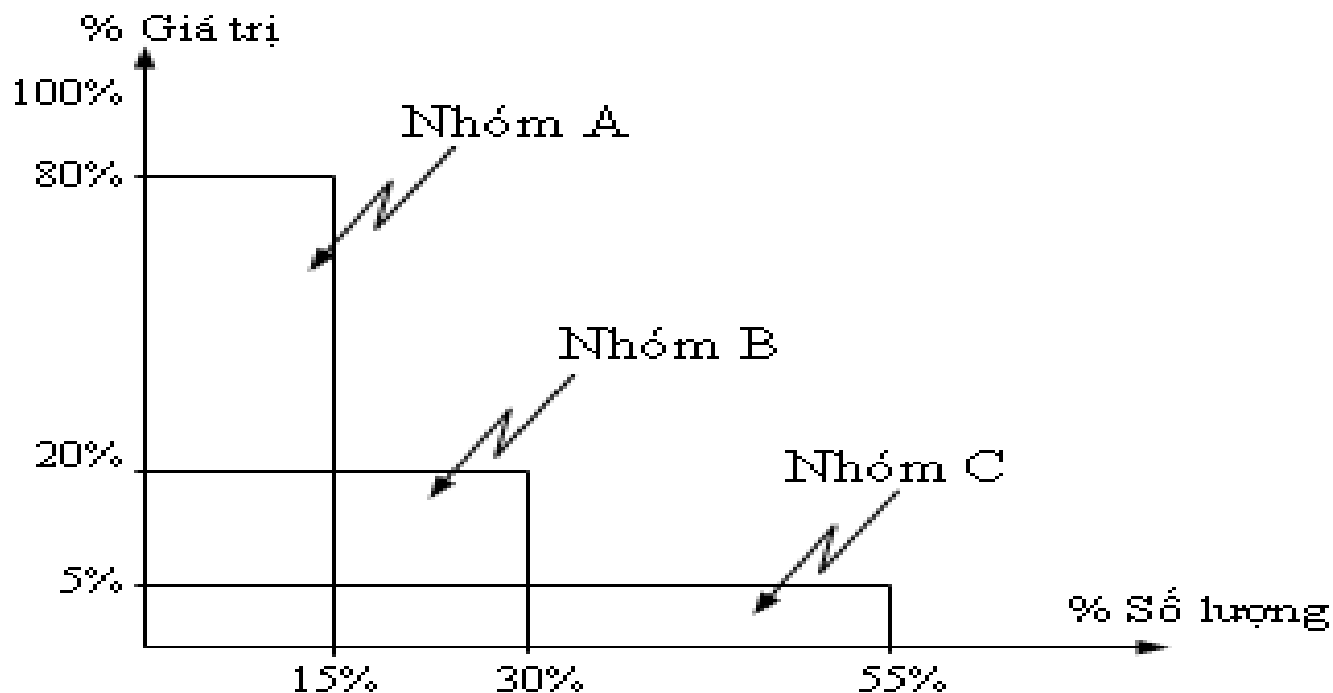
C : Chi phí cho 1 đơn vị vật tư dự trữ

i : Chi phí bảo quản cho 1 đơn vị vật tư dự trữ
(tính theo % so với giá mua)

P : Giá mua một đơn vị vật tư dự trữ

Nhu cầu mua sắm TLSX

- Áp dụng phương pháp phân loại ABC trong phân loại hàng tồn kho, phân chia hàng tồn kho thành 3 hạng: A, B, C.



Nhu cầu mua sắm TLSX

- Tác dụng của kỹ thuật phân tích ABC.
 - Đầu tư có trọng tâm khi mua hàng (Ưu tiên nhóm A,B)
 - Xác định chu kỳ kiểm toán, kiểm kê cho các nhóm
 - Nhóm A Kiểm toán hàng tháng
 - Nhóm B Kiểm toán hàng quý
 - Nhóm C Kiểm toán 6 tháng
 - Nâng cao trình độ nhân viên giữ kho
 - Các báo cáo tồn kho chính xác, mức độ chính xác tùy thuộc vào giá trị hàng.
 - Áp dụng các phương pháp dự báo khác nhau cho các nhóm hàng khác nhau (Nhóm A và B dự báo chính xác, nhóm C có thể dự báo khái quát hơn)

SỬ DỤNG TƯ LIỆU SẢN XUẤT TRONG KINH DOANH

- Đối với TLSX là máy móc, công cụ:
 - Nâng cao thời gian hữu ích, giảm thời gian chạy không hoặc ngừng việc.
 - Tổ chức ghép máy tốt: ghép máy đảm bảo sử dụng 95 – 96% công suất máy, dự trữ 4 – 5% công suất.
 - Tổ chức phối hợp tốt: phối hợp giữa các máy, giữa cung cấp nhiên liệu, nguyên liệu cho máy, phối hợp giữa các ca máy, kíp máy, phối hợp giữa công việc bằng máy và các công việc khác.
 - Tổ chức quản lý, chăm sóc kỹ thuật, thực hiện khoán sản phẩm.

Sử dụng tư liệu sản xuất trong kinh doanh

- Đối với tài sản cố định và sinh vật:
 - Tổ chức phân loại, đánh giá thường xuyên
 - Tổ chức chăm sóc khai thác đúng đắn, nâng cao trình độ, hiệu quả thâm canh.
 - Khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động
 - Đảm bảo thu hồi vốn đầu tư, gắn trách nhiệm của người lao động với tài sản cố định

Sử dụng tư liệu sản xuất trong kinh doanh

- Đối với TSCĐ giá trị không quá lớn: thực hiện bán hoá giá chuyển giao sở hữu.
- Đối với TSCĐ có giá trị và tác dụng lớn: Tổ chức các đội chuyên trách, ký hợp đồng dịch vụ gắn quyền lợi của đội với trách nhiệm quản lý tài sản và chăm sóc kỹ thuật.
- Xác định khối lượng công việc để khoán gọn cho người sử dụng.

Sử dụng tư liệu sản xuất trong kinh doanh

- Đối với tài sản lưu động
 - Tổ chức quản lý tốt tránh hư hao mất mát nhầm lẫn
 - Tổ chức cấp phát đúng nguyên tắc, kịp thời
 - Tổ chức sử dụng đúng kỹ thuật
 - Thường xuyên kiểm tra, kiểm kê
 - Xác định trách nhiệm rõ ràng, có chế độ thưởng phạt nghiêm minh.

Bảo quản giữ gìn tư liệu sản xuất

- Mục đích: bảo đảm tính hiệu quả trong SXKD của TLSX.
- Áp dụng các biện pháp để kéo dài thời gian hoạt động và sử dụng hết năng lực của TSCĐ,
- Áp dụng các dịch vụ sửa chữa: Căn cứ để sửa chữa là thời gian làm việc, chu kỳ cho sản phẩm của TSCĐ.
- Với tài sản lưu động cần có định mức sử dụng để giao khoán, gắn trách nhiệm sử dụng vật tư đến sản phẩm cuối cùng.

Đánh giá hiệu quả tổ chức sử dụng TLSX

- Đánh giá hiệu quả tài sản cố định
 - Chỉ tiêu trực tiếp:
 - Năng suất máy
 - Hao phí thời gian hoàn thành 1 đơn vị công việc
 - Giá thành một đơn vị công việc
 - Chỉ tiêu gián tiếp
 - Số lao động và sức kéo được giải phóng ra do đưa máy móc vào sử dụng
 - Mức tăng năng suất cây trồng và suất sản phẩm gia súc
 - Mức tăng sản lượng, sản lượng hàng hoá
 - Mức hạ giá thành nông sản phẩm
 - Mức tăng năng suất lao động, thu nhập và tích lũy

Đánh giá hiệu quả tổ chức sử dụng TLSX

- Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản lưu động
 - Mức độ đầu tư tài sản lưu động tính trên 1 ha canh tác như: lượng phân bón, lượng hạt giống, lượng thuốc sâu...
 - Kết quả mang lại do đầu tư tài sản lưu động.

6.4 Tổ chức sử dụng vốn

6.4.1 Khái niệm và phân loại

- Khái niệm: Trong sản xuất kinh doanh vốn được hiểu là giá trị của các đầu vào; Vốn được hình thành từ các nguồn khác nhau và có thể chia thành vốn cố định và vốn lưu động
- Vốn cố định: là biểu hiện bằng tiền của các tài sản cố định, vốn cố định chuyển từng phần vào giá trị sản phẩm sau mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh, dưới hình thức khấu hao.

6.4 Tổ chức sử dụng vốn

- Vốn lưu động: là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động và tài sản lưu thông. Vốn lưu động thường xuyên vận động theo vòng tuần hoàn. Trong cùng một lúc vốn lưu động tồn tại ở các hình thái khác nhau trong mỗi giai đoạn của quá trình chu chuyển. Giá trị của vốn lưu động được chuyển một lần và được bù đắp hoàn toàn sau mỗi chu kỳ của sản xuất.
- vốn lưu động trong nông nghiệp chu chuyển tương đối chậm, vốn lưu động định mức của các loại sản phẩm, các vật tư không giống nhau.

6.4 Tổ chức sử dụng vốn

6.4.2 Nội dung tổ chức sử dụng và quản lý vốn

- Tính toán nhu cầu vốn
- Sử dụng vốn lưu động
- Sử dụng vốn cố định
- Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định và lưu động

Tính toán nhu cầu vốn

- Nhu cầu vốn của doanh nghiệp phụ thuộc nhu cầu về sản phẩm làm ra, vì vậy đường cầu dẫn suất của vốn phản ánh giá trị sản phẩm biên của vốn.
- Theo nguyên tắc kết hợp các đầu vào: doanh nghiệp vay vốn cho đến điểm mà tại đó giá trị thuê vốn bằng giá trị sản phẩm biên của vốn để bảo đảm lợi nhuận tối đa.

Tính toán nhu cầu vốn

- Nhu cầu vốn tăng do:
 - Sự tăng giá sản phẩm của doanh nghiệp, điều đó làm cho sản phẩm biên của vốn có giá trị cao hơn.
 - Sự tăng sử dụng các yếu tố đầu vào mà vốn kết hợp với chúng để sản xuất ra sản phẩm làm cho sản phẩm biên của vốn tăng lên.
 - Tiến bộ kỹ thuật làm hiệu quả sử dụng vốn được nâng lên.

Sử dụng vốn lưu động

- Tổ chức quản lý sử dụng vốn lưu động thực chất là việc định mức vốn lưu động cho sản xuất.
- Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động:
 - Sử dụng các chỉ tiêu biểu hiện tốc độ chu chuyển của vốn, hiệu suất hoàn trả vốn, hệ số chiếm dụng vốn và số vốn tiết kiệm được.
 - Chỉ tiêu tốc độ chu chuyển vốn là chỉ tiêu kinh tế chủ yếu, chỉ tiêu này thể hiện ở các chỉ tiêu cụ thể: số lần luân chuyển vốn, số ngày luân chuyển vốn bình quân.

SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG

- Biện pháp chủ yếu để tăng tốc độ chu chuyển của vốn lưu động:
 - Dự trữ hợp lý, không dự trữ thừa hay không có dự trữ cho sản xuất, để không ứ đọng vốn lại bảo đảm cho sản xuất bình thường.
 - Rút ngắn chu kỳ sản xuất để quay vòng vốn nhanh
 - Tiêu thụ nhanh sản phẩm làm ra để quay vòng vốn nhanh.

Sử dụng vốn cố định

- Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định:
 - Hiệu suất sử dụng vốn cố định theo giá trị sản xuất

$$\mathbf{H = G_0 / K} \text{ hoặc } \mathbf{H = K / G_0} \text{ hoặc } \mathbf{H = P / K}$$

- Trong đó:

H: Hiệu suất sử dụng vốn cố định

G₀: Giá trị sản xuất (có thể thay thế bằng doanh thu thuần)

K: Giá trị TSCĐ cần tính khấu hao trong năm

P: Lợi nhuận

SỬ DỤNG VỐN CỐ ĐỊNH

- Biện pháp chủ yếu để sử dụng vốn cố định:
 - Đầu tư tập trung dứt điểm khi trang bị mua sắm tài sản cố định, trước hết là ở ngành chính, vào khâu chủ yếu của sản xuất.
 - Phải điều tra, quy hoạch, thiết kế đầy đủ để không gây lãng phí khi mua sắm và xây dựng các công trình.
 - Nhanh chóng đưa máy móc công trình vào hoạt động để thu hồi vốn của sản xuất.
 - Thực hiện chế độ kiểm kê định kỳ, thực hiện khấu hao đầy đủ.

Sử dụng vốn cố định

- Chỉ tiêu đánh giá vốn xây dựng cơ bản:

Giá trị sản phẩm tăng tính theo đơn vị chi phí vật tư và lao động:

$$Sp = (G1 - G0) / [(C1 + L1) - (C0 + L0)]$$

- Trong đó:

- Sp: Giá trị sản phẩm tăng tính theo đơn vị chi phí vật tư và lao động
- G1: Giá trị sản phẩm bình quân hàng năm sau khi đầu tư mới
- G0: Giá trị sản phẩm bình quân hàng năm trước khi đầu tư mới
- C1: Các khoản chi phí vật tư bình quân hàng năm sau khi đầu tư (đ)
- C0: Các khoản chi phí vật tư bình quân hàng năm trước khi đầu tư (đ)
- L1: Chi phí về thù lao lao động bình quân hàng năm sau khi đầu tư
- L0: Chi phí về thù lao lao động bình quân hàng năm trước khi đầu tư

Sử dụng vốn cố định

- Tổng thu nhập tăng tính trên một đơn vị đầu tư xây dựng cơ bản:

$$B = (B1 - B0)/(Dt1 - Dt0)$$

B: Thu nhập

Dt: Vốn đầu tư cơ bản

1 : Sau đầu tư; 0 : trước đầu tư

- Thời gian hoàn vốn đầu tư XDCB:

$$Th = \frac{\Delta K}{\Delta P + \Delta Kh}$$

ΔK : Giá trị vốn đầu tư tăng thêm

ΔP : Mức lãi hàng năm tăng thêm

ΔKh : Mức khấu hao hàng năm tăng thêm

SỬ DỤNG VỐN CỐ ĐỊNH

Biện pháp nâng cao hiệu suất sử dụng vốn cố định

- Thẩm định kỹ thuật để mua với giá hợp lý, có công suất phù hợp với quy mô DN. Thanh lý máy móc không cần dùng.
- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành XD và đưa vào khai thác hệ thống nhà xưởng, bến bãi, máy móc thiết bị...
- Bố trí máy móc hợp lý, khoa học, hoàn thiện quy trình, nâng cao trình độ của đội ngũ kỹ thuật, áp dụng tiến bộ kỹ thuật,...
- Tăng ca làm việc, giảm giờ ngừng làm việc
- Có kế hoạch sử chữa, dự trữ phụ tùng thay thế

6.5 Tổ chức lao động trong DN

6.5.1 Vai trò và đặc điểm của lao động nông nghiệp

Vai trò

- Lao động là hoạt động có mục đích của con người thông qua công cụ lao động tác động để biến đổi đối tượng lao động thành của cải vật chất cần thiết cho nhu cầu.
- Lao động là nhân tố quyết định trong mọi quá trình sản xuất kinh doanh

Đặc điểm

- Lao động nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên
- Lao động nông nghiệp có tính thời vụ
- Lao động nông nghiệp có tính thích ứng lớn và phân bố rộng khắp trên các vùng lãnh thổ
- Lao động nông thôn về cơ bản vẫn là lao động thủ công, năng suất lao động thấp

6.5 Tổ chức lao động trong DN

6.5.2 Cơ sở tổ chức sử dụng lao động

Xác định nhu cầu lao động

- Nhu cầu lao động của doanh nghiệp do phương hướng và quy mô sản xuất quyết định
- Việc đáp ứng nhu cầu lao động phụ thuộc vào quan hệ cung cầu của thị trường lao động và tuân theo quy luật thuê mướn tuyển dụng lao động.
- Doanh nghiệp chỉ tiếp tục thuê lao động cho đến khi giá trị sản phẩm cận biên của người lao động được thuê mướn lớn hơn chi phí cho tiền công mà họ được hưởng

6.5 Tổ chức lao động trong DN

6.5.2 Cơ sở tổ chức sử dụng lao động

Những căn cứ lựa chọn hình thức tổ chức lao động của doanh nghiệp

- Phương hướng và quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
- Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của sản phẩm sản xuất, ngành nghề dịch vụ....
- Trình độ tổ chức quản lý của cán bộ, trình độ và kỹ năng của người lao động
- Trình độ và quy mô trang bị cơ sở vật chất, công cụ lao động.

6.5 Tổ chức lao động trong DN

6.5.2 Cơ sở tổ chức sử dụng lao động

Các hình thức tổ chức lao động

- Đội sản xuất
- Tổ nhóm, hộ gia đình xã viên và công nhân

Tổ chức hợp lý hoá quá trình lao động trong các doanh nghiệp

- Yêu cầu tổ chức quá trình lao động:
 - Bảo đảm chất lượng công việc và hoàn thành đúng yêu cầu kỹ thuật
 - Áp dụng công cụ cải tiến và máy móc có năng suất cao
 - Cải tiến điều kiện lao động và bảo đảm an toàn lao động.

6.5 Tổ chức lao động trong DN

- Nguyên tắc tổ chức quá trình lao động
 - Cân đối quá trình lao động
 - Ăn khớp nhịp nhàng trong quá trình lao động
 - Liên tục trong quá trình lao động

6.5 Tổ chức lao động trong DN

Biện pháp chủ yếu để sử dụng đầy đủ, hợp lý lao động trong doanh nghiệp

- Xác định đúng phương hướng SXKD
- Có chế độ khoán và tiền công hợp lý
- Cải tiến và áp dụng linh hoạt các hình thức tổ chức lao động khoa học
- Tổ chức hợp lý quá trình lao động
- Không ngừng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật và tay nghề của người lao động.

Tổ chức hợp lý quá trình lao động

Phân xưởng chế biến của DN có 4 công nhân có thể tiến hành tất cả các công việc A, B, C, D. Do kinh nghiệm của công nhân khác nhau, nên thời gian để công nhân làm các công việc này có khác nhau (tính bằng giờ). Tìm cách phân việc cho công nhân sao cho thời gian tiến hành các công việc trên là nhỏ nhất?

Bảng phân công công việc

	Công nhân 1	Công nhân 2	Công nhân 3	Công nhân 4
Công việc A	5	20	25	21
Công việc B	3	22	27	12
Công việc C	7	24	17	9
Công việc D	12	8	5	15

6.5 Tổ chức lao động trong DN

6.5.3 Định mức lao động, xếp bậc công việc và trả công lao động

a) *Định mức lao động*

Khái niệm

Định mức lao động là xác định số lượng công việc hay sản phẩm bao gồm cả chất lượng, mà một người lao động có sức khỏe trung bình, có thái độ lao động tốt có thể hoàn thành trong một đơn vị thời gian, trong những điều kiện cụ thể.

6.5.3 Định mức lao động, xếp bậc công việc và trả công lao động

Công thức xác định:

$$M = T/t \quad \text{hoặc} \quad t = T/M$$

• Trong đó:

M: mức công việc, mức phục vụ hay mức sản phẩm

T: thời gian quy định trong một ngày làm việc (giờ, phút)

t: mức thời gian hao phí cho một đơn vị công việc

6.5.3 Định mức lao động, xếp bậc công việc và trả công lao động

Nguyên tắc định mức lao động:

- Mức lao động phải bao gồm cả số lượng và chất lượng
- Mức lao động phải là mức bình quân tiên tiến
- Điều kiện sản xuất và tổ chức lao động khác nhau thì mức lao động khác nhau

Phương pháp định mức lao động:

- Phương pháp định mức theo thống kê – kinh nghiệm
- Phương pháp định mức theo phân tích các yếu tố thời gian lao động và cơ cấu thời gian lao động.

6.5.3 Định mức lao động, xếp bậc công việc và trả công lao động

Các bước thực hiện định mức lao động:

- Bước 1: Phân tích cơ cấu thời gian lao động của ngày làm việc
- Bước 2: Phân tích các yếu tố, các điều kiện ảnh hưởng đến mức lao động theo tính chất của từng nhóm công việc
- Bước 3: Quan sát và phân tích thời gian lao động bằng cách quan sát suốt cả ngày làm việc và bấm giờ các thao tác và động tác trong lao động.
- Bước 4: Tổng hợp phân tích các kết quả nghiên cứu, lập dự án tổ chức hợp lý các quá trình lao động.
- Bước 5: Tính toán xây dựng các mức lao động

6.5.3 Định mức lao động, xếp bậc công việc và trả công lao động

b) Xếp bậc công việc

- **Khái niệm**

Xếp bậc công việc là việc sắp xếp các công việc khác nhau nhưng có hao phí lao động như nhau vào một bậc nhất định.

Xếp bậc công việc là căn cứ để trả công lao động cho các loại công việc khác nhau khi người lao động hoàn thành một mức lao động của công việc đó.

6.5.3 Định mức lao động, xếp bậc công việc và trả công lao động

- **Căn cứ xếp bậc công việc:**
Căn cứ vào bốn tính chất hao phí lao động
 - Tính chất kỹ thuật
 - Tính chất nặng nhọc
 - Tính chất quan trọng
 - Tính chất độc hại
- **Phương pháp xếp bậc công việc:**
 - Xếp bậc công việc theo phương pháp tổng số điểm
 - Xếp bậc công việc theo phương pháp hệ số điểm

6.5.3 Định mức lao động, xếp bậc công việc và trả công lao động

c) *Trả công lao động*

- **Khái niệm:**

Trả công là bù đắp sức phí lao động của người lao động tiêu hao trong quá trình sản xuất. Trả công lao động có chức năng thực hiện tái sản xuất sức lao động, khuyến khích tăng năng suất lao động và tăng thu nhập nâng cao đời sống cho người lao động.

- **Nguyên tắc:**

Trả công cho người lao động phải căn cứ vào khối lượng (sản phẩm) và chất lượng công việc (sản phẩm) họ hoàn thành. Tiền công của người lao động phải luôn nhỏ hơn giá trị sản phẩm biên do lao động làm ra.

6.5.3 Định mức lao động, xếp bậc công việc và trả công lao động

- Các hình thức trả công lao động
 - Trả công theo thời gian: Căn cứ vào thời gian ngày giờ làm việc của người lao động để trả công.
 - Trả công theo khoán: là hình thức thù lao theo khối lượng, chất lượng sản phẩm hay công việc hoàn thành. Hình thức này có thể trả theo khoán việc hay khoán sản phẩm.

6.5.3 Định mức lao động, xếp bậc công việc và trả công lao động

Hình thức khoán

- Khoán việc: là hình thức khoán dựa trên số lượng và chất lượng công việc hoàn thành.
 - Ưu điểm: khuyến khích người lao động tăng số lượng;
 - Hạn chế: chạy theo số lượng công việc, không quan tâm đến kết quả cuối cùng.
- Khoán sản phẩm cuối cùng: là cách quản lý tổng hợp nhằm gắn trách nhiệm của người lao động trong suốt quá trình sản xuất đến sản phẩm cuối cùng.

5.4.3 Định mức lao động, xếp bậc công việc và trả công lao động

Tổ chức khoán trong các doanh nghiệp

- Kiểm kê đánh giá những tài sản định khoán
- Giao tài sản khoán cho lao động, hộ gia đình nhận khoán
- Ký kết hợp đồng giữa người nhận khoán và đơn vị giao khoán
- Tổ chức chỉ đạo thực hiện

6.5.4 Chỉ tiêu đánh giá tình hình sử dụng lao động

a) Chỉ tiêu trực tiếp

Năng suất lao động tính chung cho doanh nghiệp và tính riêng cho các ngành

Chỉ tiêu cụ thể: VA/lao động

b) Chỉ tiêu gián tiếp

Chi phí lao động trong giá trị gia tăng của doanh nghiệp và của các ngành.